

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2019)
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Duy Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

799 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		898.031.269.248	773.462.864.855
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.928.625.140	3.329.540.743
111	1. Tiền		2.928.625.140	3.329.540.743
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.296.894.733	133.526.086.331
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.675.310.593	100.173.799.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.787.121.876	28.755.468.399
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	78.342.736	744.592.736
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.756.119.528	3.852.225.849
140	IV. Hàng tồn kho	9	769.380.439.459	617.725.988.392
141	1. Hàng tồn kho		769.380.439.459	617.725.988.392
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.425.309.916	18.881.249.389
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.425.309.916	18.881.249.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.384.632.956.632	2.360.261.727.566
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		72.677.143.849	71.160.117.969
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	72.677.143.849	71.160.117.969
220	II. Tài sản cố định		1.380.842.360.892	1.499.899.859.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.378.409.637.748	1.497.435.352.645
222	- Nguyên giá		2.984.538.800.697	2.912.308.431.233
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.606.129.162.949)	(1.414.873.078.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.432.723.144	2.464.507.154
228	- Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.142.611.006)	(1.110.826.996)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		717.999.369.787	601.147.288.497
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	717.999.369.787	601.147.288.497
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.694.376.665	2.694.376.665
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	4.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		210.419.705.439	185.360.084.636
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	210.419.705.439	185.360.084.636
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.282.664.225.880	3.133.724.592.421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.842.790.797.001	2.637.823.960.713
310	I. Nợ ngắn hạn		1.194.787.691.112	969.731.276.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	401.964.213.882	438.668.441.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	535.153.436	446.509.397
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	43.163.404.890	64.770.014.733
314	4. Phải trả người lao động		46.839.321.126	91.505.195.363
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.605.071.177	190.059.117
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		30.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.458.252.231	36.790.868.116
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	423.264.705.557	294.656.172.162
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	183.944.778.268	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		65.982.790.545	42.704.016.477
330	II. Nợ dài hạn		1.648.003.105.889	1.668.092.684.018
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.648.003.105.889	1.668.092.684.018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		439.873.428.879	495.900.631.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	439.858.343.701	495.885.546.530
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		53.996.835.428	38.997.647.115
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.970.027.236	86.996.418.378
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.970.027.236	86.996.418.378
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431	1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.282.664.225.880	3.133.724.592.421



Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.271.038.455.065	1.106.252.071.551
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.271.038.455.065	1.106.252.071.551
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.061.162.924.478	969.723.517.598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.875.530.587	136.528.553.953
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.216.410.416	2.463.904.606
22	7. Chi phí tài chính	26	80.161.077.139	43.144.270.167
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		80.161.077.139	43.144.270.167
25	8. Chi phí bán hàng	27	19.032.728.557	26.751.443.388
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	89.092.788.401	43.576.574.282
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.805.346.906	25.520.170.722
31	11. Thu nhập khác	29	6.664.534.417	3.015.588.297
32	12. Chi phí khác	30	444.617.826	781.461.544
40	13. Lợi nhuận khác		6.219.916.591	2.234.126.753
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.025.263.497	27.754.297.475
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	13.055.236.261	5.550.859.495
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.970.027.236	22.203.437.980
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	432	600



Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	29.025.263.497	27.754.297.475
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	186.310.706.374	85.776.764.670
03	- Các khoản dự phòng	183.944.778.268	305.294.863.130
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(1.080.532.510)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(40.517.886)	(45.350.228)
06	- Chi phí lãi vay	80.161.077.139	43.144.270.167
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	479.401.307.392	460.844.312.704
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	47.273.566.012	79.650.211.968
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(151.654.451.067)	(91.703.517.937)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(102.918.375.115)	(130.146.108.345)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(31.603.681.330)	(20.268.164.817)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(75.143.343.482)	(43.144.270.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(24.973.976.211)	(18.009.311.263)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.091.400.000	605.300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.201.767.000)	(7.113.290.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	134.270.679.199	230.715.161.643
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(206.231.943.954)	(276.395.716.209)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	40.517.886	45.350.228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(206.191.426.068)	(276.350.365.981)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.046.916.278.366	943.103.478.179
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(938.397.323.100)	(860.634.373.168)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.999.124.000)	(36.999.124.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	71.519.831.266	45.469.981.011
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(400.915.603)	(165.223.327)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.329.540.743	2.980.140.646
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.928.625.140	2.814.917.319

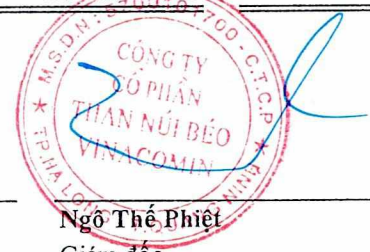


Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các chỉ tiêu công nghệ vượt hoặc hụt kế hoạch được Công ty thực hiện tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập báo cáo tài chính.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong kỳ) / (Khối lượng dở dang đầu kỳ + Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Trường hợp độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch sẽ phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí sử dụng thương hiệu, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí đầu tư của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hàm lò, và 12% đối với than Lộ thiên.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	114.639.233	147.021.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.813.985.907	3.182.518.975
	2.928.625.140	3.329.540.743

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(1.305.623.335)
	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(1.305.623.335)

(* Công ty sử dụng quỹ phúc lợi để đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoa Sơn.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.396.674.970	-	6.502.893.759	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	46.314.224.647	-	90.986.278.039	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	964.410.976	-	2.684.627.549	-
	50.675.310.593	-	100.173.799.347	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	49.994.800.333	-	98.729.303.102	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	13.136.464.276	-	26.589.121.582	-
- Công ty Cổ phần Vinza	6.577.868.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	13.869.894.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất - Vimico	8.566.295.100	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.636.600.000	-	2.166.346.817	-
	43.787.121.876	-	28.755.468.399	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	298.454.252	-	437.861.407	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải thu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt	78.342.736	744.592.736
	78.342.736	744.592.736

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	-	-	43.469.603	-
- Phải thu tạm ứng	662.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	1.313.264.423	-	119.676.596	-
- Phải thu khác	384.736.632	-	292.961.177	-
	5.756.119.528	-	3.852.225.849	-

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	64.315.182.266	-	63.761.823.516	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	8.361.961.583	-	7.398.294.453	-
	72.677.143.849	-	71.160.117.969	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	54.828.953.215	-	19.924.854.674	-
- Công cụ, dụng cụ	3.209.700.658	-	756.492.758	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	593.326.426.699	-	532.017.485.565	-
- Thành phẩm	118.015.358.887	-	65.027.155.395	-
	769.380.439.459	-	617.725.988.392	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	717.358.324.187	601.147.288.497
Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo (1)	645.921.407.992	529.441.335.329
Dự án Khe cá Hà Phong (2)	70.395.297.244	70.369.696.944
Dự án khác	1.041.618.951	1.336.256.224
- Sửa chữa lớn	641.045.600	-
Sửa chữa động cơ 22483	641.045.600	-
	717.999.369.787	601.147.288.497

(1) Theo quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.

- Công suất thiết kế: 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Thời gian thực hiện: 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm và được điều chỉnh thành 9 năm theo Công văn số 4435/TKV - HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).
- Tổng mức đầu tư: 5.331.702.017 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Dự án đang trong quá trình lắp đặt trực tải và tháp giăng đúng chính vận tải than.

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao cơ sở hạ tầng cho thành phố Hạ Long.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.178.400.999	396.933.151	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	<u>3.178.400.999</u>	<u>396.933.151</u>	<u>3.575.334.150</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	713.893.845	396.933.151	1.110.826.996
- Khấu hao trong kỳ	31.784.010	-	31.784.010
Số dư cuối kỳ	<u>745.677.855</u>	<u>396.933.151</u>	<u>1.142.611.006</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.464.507.154	-	2.464.507.154
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.432.723.144</u>	<u>-</u>	<u>2.432.723.144</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.151 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2019</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	1.935.965.987	1.737.253.340
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.489.343.929	17.143.996.049
	<u>25.425.309.916</u>	<u>18.881.249.389</u>

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	235.828.644	2.761.450.362
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.070.904.257	16.945.870.985
- Chi phí đền bù di dân phục vụ hoạt động khai thác lộ thiên	2.480.285.244	5.817.226.524
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò (*)	191.313.923.388	147.369.145.120
- Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất (**)	5.241.128.490	10.482.256.992
- Các khoản khác	77.635.416	1.984.134.653
	210.419.705.439	185.360.084.636

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất theo thời gian khai thác.

(**) Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy chế mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất được phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo thời gian ước tính phù hợp với quá trình khai thác của từng mỏ.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	16.501.320.000	16.501.320.000	17.106.820.000	17.106.820.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	22.222.930.876	22.222.930.876	5.460.882.907	5.460.882.907
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	27.861.449.255	27.861.449.255	11.031.482.932	11.031.482.932
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	29.211.744.344	29.211.744.344	28.064.987.744	28.064.987.744
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	9.871.544.509	9.871.544.509	18.564.648.151	18.564.648.151
- SIEMAG TECBERG GmbH	35.249.035.995	35.249.035.995	35.249.035.995	35.249.035.995
- Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	22.886.895.999	22.886.895.999	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tôn Cơ	1.995.807.656	1.995.807.656	15.485.010.244	15.485.010.244
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	12.266.961.876	12.266.961.876	30.016.077.026	30.016.077.026
- Phải trả các đối tượng khác	223.896.523.372	223.896.523.372	277.689.496.331	277.689.496.331
	401.964.213.882	401.964.213.882	438.668.441.330	438.668.441.330

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	151.837.696.542	151.837.696.542	130.905.026.314	130.905.026.314

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	535.153.436	446.509.397
	535.153.436	446.509.397
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	535.153.436	446.509.397

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí đào tạo Công nhân viên	-	70.719.660
- Lãi vay phải trả sản xuất kinh doanh	5.137.073.114	119.339.457
- Lãi vay phải trả đầu tư xây dựng	2.221.896.382	-
- Chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.246.101.681	-
	10.605.071.177	190.059.117

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	233.253.989	256.287.661
- Chi phí hỗ trợ cho Công nhân viên, tiền thưởng sáng kiến	495.700.000	17.209.530.000
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	8.344.216.446	7.218.854.122
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong	7.316.976.000	7.316.976.000
- Phải trả CNV tiền cơ cấu lao động	-	666.250.000
- Phải trả Tập đoàn Vinacomin về phí đào tạo cán bộ	-	541.403.814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.068.105.796	3.581.566.519
	18.458.252.231	36.790.868.116

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước các chỉ tiêu công nghệ (*)	35.827.016.908	-
- Trích trước hệ số bóc đất đá (*)	148.117.761.360	-
	<u>183.944.778.268</u>	<u>-</u>

(*) Khoản trích trước các chỉ tiêu công nghệ và trích trước hệ số bóc đất đá Công ty thực hiện trích lập trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2019 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2019 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>	<u>369.991.240.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>369.991.240.000</u>	<u>369.991.240.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	36.999.124.000	36.999.124.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	36.999.124.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	36.999.124.000	36.999.124.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	36.999.124.000
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	53.996.835.428	38.997.647.115
	53.996.835.428	38.997.647.115

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTD ngày 20/04/2018 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường via 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2019 đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.256.250.117.820	1.082.150.808.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.788.337.245	24.101.263.379
	1.271.038.455.065	1.106.252.071.551
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.268.246.880.746	1.102.141.961.948

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.053.348.414.289	953.098.150.841
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.814.510.189	16.625.366.757
	1.061.162.924.478	969.723.517.598

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.517.886	45.350.228
Chiết khấu thanh toán	212.225.400	308.677.550
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	1.080.532.510
Lãi ký quỹ môi trường	963.667.130	1.029.344.318
	1.216.410.416	2.463.904.606

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	80.161.077.139	43.144.270.167
	80.161.077.139	43.144.270.167

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.502.347.389	9.888.698.591
Chi phí nhân công	5.662.113.987	9.219.681.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.915.938	1.073.539.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.045.025.437	3.037.521.341
Chi phí khác bằng tiền	2.429.325.806	3.532.003.337
	19.032.728.557	26.751.443.388

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.025.075.101	1.071.585.422
Chi phí nhân công	18.240.839.633	19.554.071.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.276.334	243.675.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.659.830.837	1.983.367.799
Chi phí khác bằng tiền	67.719.766.496	20.723.874.695
	89.092.788.401	43.576.574.282

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vật tư phế liệu thu hồi	5.810.529.475	166.667.922
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	563.889.821	1.047.504.379
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	151.323.009	890.155.700
Các khoản khác	138.792.112	911.260.296
	6.664.534.417	3.015.588.297

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ ăn ca cho công nhân ngoài Công ty	129.982.000	766.297.000
Tiền chậm nộp thuế	264.323.235	-
Các khoản khác	50.312.591	15.164.544
	444.617.826	781.461.544

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.025.263.497	27.754.297.475
Các khoản điều chỉnh tăng	264.323.235	-
- Chi phí không hợp lệ	264.323.235	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.289.586.732	27.754.297.475
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này (thuế suất 20%)	5.857.917.346	5.550.859.495
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	7.197.318.915	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.055.236.261	5.550.859.495
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	16.144.900.408	16.144.900.408
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.973.976.211)	(18.009.311.263)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.226.160.458	3.686.448.640

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.970.027.236	22.203.437.980
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.970.027.236	22.203.437.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	432	600

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.386.290.757	231.741.264.599
Chi phí nhân công	182.564.984.421	170.275.676.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.310.706.374	85.776.764.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.509.883.208	116.215.358.785
Chi phí khác bằng tiền	484.895.424.422	514.707.114.854
	1.287.667.289.182	1.118.716.179.086

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.928.625.140	-	3.329.540.743	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.108.573.970	-	175.186.143.165	-
	132.037.199.110	-	178.515.683.908	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.071.267.811.446	1.962.748.856.180
Phải trả người bán, phải trả khác			420.422.466.113	475.459.309.446
Chi phí phải trả			10.605.071.177	190.059.117
			2.502.295.348.736	2.438.398.224.743

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	2.928.625.140	-	-	2.928.625.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.431.430.121	72.677.143.849	-	129.108.573.970
	59.360.055.261	72.677.143.849	-	132.037.199.110
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.329.540.743	-	-	3.329.540.743
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.026.025.196	71.160.117.969	-	175.186.143.165
	107.355.565.939	71.160.117.969	-	178.515.683.908

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	423.264.705.557	65.647.578.040	1.582.355.527.849	2.071.267.811.446
Phải trả người bán, phải trả khác	420.422.466.113	-	-	420.422.466.113
Chi phí phải trả	10.605.071.177	-	-	10.605.071.177
	<u>854.292.242.847</u>	<u>65.647.578.040</u>	<u>1.582.355.527.849</u>	<u>2.502.295.348.736</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	294.656.172.162	44.833.962.435	1.623.258.721.583	1.962.748.856.180
Phải trả người bán, phải trả khác	475.459.309.446	-	-	475.459.309.446
Chi phí phải trả	190.059.117	-	-	190.059.117
	<u>770.305.540.725</u>	<u>44.833.962.435</u>	<u>1.623.258.721.583</u>	<u>2.438.398.224.743</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.046.916.278.366	943.103.478.179

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	938.397.323.100	860.634.373.168

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		1.268.246.880.746	1.102.141.961.948
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	-	1.379.759.389
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	3.456.370.643	11.206.691.582
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	-	884.334.316
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	38.595.827	32.077.676
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	247.731.560	206.087.640
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	1.525.480.333
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	983.290.070	696.291.360
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than-Vinacomin	(*)	-	3.173.847.778
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.258.962.043.070	1.080.625.327.839
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	4.237.596.328	2.251.695.466
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	142.146.360	151.272.440
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	8.078.888	9.096.129
- Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc-VVMI	(*)	171.028.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		49.994.800.333	98.729.303.102
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	-	536.746.964
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	-	65.882.520
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	313.603.734
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	46.314.224.647	90.986.278.039
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	-	171.828.936
- Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	(*)	3.396.674.970	6.502.893.759
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	283.900.716	152.069.150
Người mua trả tiền trước		535.153.436	446.509.397
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	535.153.436	446.509.397

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		298.454.252	437.861.407
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(*)	42.952.000	2.618.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	255.502.252	435.243.407
Phải trả cho người bán ngắn hạn		151.837.696.542	130.905.026.314
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	255.502.252	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	6.359.182.745	3.637.911.406
- Trung tâm an toàn Mỏ - TKV	(*)	902.208.960	400.845.620
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	-	5.229.809.592
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	(*)	16.501.320.000	17.106.820.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	784.960.000	196.240.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	699.238.436	841.944.874
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	597.177.004	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	25.980.900	15.299.864
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	184.800.000	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	138.600.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	22.222.930.876	5.460.882.907
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	4.857.899.764	2.900.952.391
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	7.915.442.612	3.228.775.399
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	1.962.135.230	191.302.160
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XNTM và chuyển giao - Công nghệ	(*)	-	46.294.050
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	3.001.317.423	2.344.209.193
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	27.861.449.255	11.031.482.932
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	(*)	448.981.820	786.577.320
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	608.675.760	240.611.214
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	2.810.868.640	1.135.228.147
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	592.219.500	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(*)	581.886.525	581.880.865
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	3.235.834.400	2.683.711.900
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	4.696.764.370	13.259.875.061


		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò I - Vinacomin (*)		29.211.744.344	28.064.987.744
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin (*)		27.925.366	1.389.613.616
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (*)		-	1.328.293.825
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (*)		353.191.997	109.573.490
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)		9.871.544.509	18.564.648.151
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - Vinacomin (*)		720.360.168	2.307.629.370
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai (*)		121.515.999	121.515.999
- Viện khoa học - Công nghệ mỏ - Vinacomin (*)		3.049.614.801	7.575.872.163
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin (*)		42.952.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ (*)		1.193.470.886	122.237.061
Phải thu nội bộ		78.342.736	744.592.736
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	78.342.736	744.592.736
Phải thu nội bộ		30.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	30.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Giám đốc		249.042.823	239.290.724
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.645.994.561	1.408.810.358

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019


Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng




Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.246.333.110.545	1.003.648.672.111	650.455.854.964	11.870.793.613	2.912.308.431.233
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.497.030.882	43.175.055.606	18.763.008.358	24.413.124	74.459.507.970
- Giảm khác (*)	(2.079.724.560)	(149.413.946)	-	-	(2.229.138.506)
Số dư cuối kỳ	1.256.750.416.867	1.046.674.313.771	669.218.863.322	11.895.206.737	2.984.538.800.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	321.748.385.410	465.674.106.082	617.364.583.122	10.086.003.974	1.414.873.078.588
- Khấu hao trong kỳ	80.294.041.848	91.047.267.552	14.589.092.335	348.520.629	186.278.922.364
- Hao mòn	4.311.763.739	-	-	665.398.258	4.977.161.997
Số dư cuối kỳ	406.354.190.997	556.721.373.634	631.953.675.457	11.099.922.861	1.606.129.162.949
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	924.584.725.135	537.974.566.029	33.091.271.842	1.784.789.639	1.497.435.352.645
Tại ngày cuối kỳ	850.396.225.870	489.952.940.137	37.265.187.865	795.283.876	1.378.409.637.748

(*) Giảm giá trị tài sản cố định sau khi có quyết toán hạng mục công trình.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.370.332.111.334 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 900.066.417.984 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 99.297.212.089 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		
							Số có khả năng trả	
							nợ	
a) Vay ngắn hạn								
- <i>Vay ngắn hạn</i>								
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	268.582.418.162	268.582.418.162	939.325.625.845	818.000.000.000	389.908.044.007	389.908.044.007		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	169.066.308.765	169.066.308.765	418.117.856.828	411.000.000.000	176.184.165.593	176.184.165.593		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	99.516.109.397	99.516.109.397	369.797.605.352	334.000.000.000	135.313.714.749	135.313.714.749		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	-	-	33.086.606.775	32.000.000.000	1.086.606.775	1.086.606.775		
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>								
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	26.073.754.000	26.073.754.000	33.356.661.550	26.073.754.000	33.356.661.550	33.356.661.550		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	-	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000	7.200.000.000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	-	-	1.900.000.000	-	1.900.000.000	1.900.000.000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	1.073.754.000	1.073.754.000	2.488.661.550	1.073.754.000	2.488.661.550	2.488.661.550		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	5.168.000.000	25.000.000.000	5.168.000.000	5.168.000.000		
Tổng cộng	294.656.172.162	294.656.172.162	972.682.287.395	844.073.754.000	423.264.705.557	423.264.705.557		

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	737.111.773.862	737.111.773.862	43.754.869.176	57.800.000.000	723.066.643.038	723.066.643.038
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	4.113.148.710	4.113.148.710	-	-	4.113.148.710	4.113.148.710
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	23.044.567.725	23.044.567.725	-	4.977.323.100	18.067.244.625	18.067.244.625
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	43.750.000.000	43.750.000.000	34.893.846.255	25.620.000.000	53.023.846.255	53.023.846.255
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	718.025.470.127	718.025.470.127	-	32.000.000.000	686.025.470.127	686.025.470.127
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	168.121.477.594	168.121.477.594	28.941.937.090	-	197.063.414.684	197.063.414.684
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.694.166.438.018	1.694.166.438.018	107.590.652.521	120.397.323.100	1.681.359.767.439	1.681.359.767.439
	(26.073.754.000)	(26.073.754.000)	(33.356.661.550)	(26.073.754.000)	(33.356.661.550)	(33.356.661.550)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.668.092.684.018	1.668.092.684.018			1.648.003.105.889	1.648.003.105.889

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 16/2018/-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 20/03/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomин và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 450 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tin chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 176.184.165.593 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HM/TNB-VCB ký kết ngày 15/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomин và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tin chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 135.313.714.749 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 28139.18.601.486572.TD ký kết ngày 28/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 6 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày ngân đến hết ngày ngân để trả nợ; Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của Công ty; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 1.086.606.775 đồng.

4. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/5686184/HĐTD ký kết ngày 20/07/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/06/2019; Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 77.323.556.890 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 723.066.643.038 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 7.200.000.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/5686184/HĐTD ký kết ngày 15/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 17,9 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào lò xây dựng cơ bản mỏ than Núi Béo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 4.113.148.710 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 1.900.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 289/2017/HĐTD/QNH/01 ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 32.558.000.000 đồng, phương thức cho vay: Vay từng lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân của từng khế ước nhận nợ, lãi suất thả nổi. Mục đích vay vốn: Thanh toán trả sau/trả trước/bù đắp (mua trong nước) chi phí thiết bị phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 mỏ than Núi Béo và Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào chống lò bằng vì neo năm 2017; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 18.067.244.625 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 2.488.661.550 đồng.

8. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 24 - 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay 85.280.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài trợ dự án đầu tư phục vụ sản xuất. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 53.023.846.255 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 5.168.000.000 đồng.

9. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 6 - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 918,78 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 686.025.470.127 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 16.600.000.000 đồng.

10. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 197.063.414.684 đồng.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.357.470.074	64.093.029.316	54.200.700.110	-	12.249.799.280
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.144.900.408	13.055.236.261	24.973.976.211	-	4.226.160.458
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này</i>	-	<i>16.144.900.408</i>	<i>5.857.917.346</i>	<i>17.776.657.296</i>	-	<i>4.226.160.458</i>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017, 2018 xác định trên số lãi vay bị loại trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP</i>	-	-	<i>7.197.318.915</i>	<i>7.197.318.915</i>	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	735.275.575	2.351.944.848	2.290.306.662	-	796.913.761
- Thuế tài nguyên	-	43.156.283.076	149.291.339.056	169.420.920.901	-	23.026.701.231
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	9.179.976.699	9.179.976.699	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	899.360.600	682.186.800	1.581.547.400	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	59.387.329.000	59.387.329.000	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	1.476.725.000	13.247.988.120	11.860.882.960	-	2.863.830.160
	-	64.770.014.733	311.289.030.100	332.895.639.943	-	43.163.404.890

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	23.932.314.251	87.216.900.214	93.891.037	481.040.695.502					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	22.203.437.980	-	22.203.437.980					
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.065.332.864	(87.216.900.214)	-	(72.151.567.350)					
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	38.997.647.115	22.203.437.980	93.891.037	431.092.566.132					
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	38.997.647.115	86.996.418.378	93.891.037	495.885.546.530					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.970.027.236	-	15.970.027.236					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	14.999.188.313	(86.996.418.378)	-	(71.997.230.065)					
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	53.996.835.428	15.970.027.236	93.891.037	439.858.343.701					

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 3568/NQ-VNBC ngày 25/04/2019; Phương án như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	86.996.418.378
- Chi trả cổ tức năm 2018 tỷ lệ 10%: (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1000 đồng)	36.999.124.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	14.999.188.313
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	378.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	34.620.106.065

